

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Hà Nội, tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2021	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 16 ngày 08/02/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện....

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	Đến ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Từ ngày 29/06/2020
Bà Hà Thị Thu Trang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc	Từ 04/11/2019
-----------------------	----------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 25, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Mạnh Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.799.586.486	151.743.952.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.896.491.572	16.095.781.216
1. Tiền	111		26.896.491.572	16.095.781.216
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.713	10.000.589.713
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35.799.713	10.036.349.713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35.760.000)	(35.760.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.732.171.382	102.327.882.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.848.062.594	26.743.644.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	176.822.190.580	38.324.207.860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	20.000.000.000	35.000.000.000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16.061.918.208	2.260.030.495
IV. Hàng tồn kho	140		21.476.788.229	23.037.573.474
1. Hàng tồn kho	141	V.6	21.476.788.229	23.037.573.474
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		694.095.590	282.125.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.295.904	98.642.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		597.799.686	183.482.553
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.926.828.351	10.188.448.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.148.990	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.148.990	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.123.057.161	10.123.057.161
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.123.057.161	10.123.057.161
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		(1.224.901.912)	-
1 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.224.901.912)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.524.112	65.391.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	27.524.112	65.391.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.726.414.837	161.932.400.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.796.751.878	7.172.093.343
I. Nợ ngắn hạn	310		18.796.751.878	4.046.793.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	13.863.017.469	50.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.907.392.827	3.283.994.886
4. Phải trả người lao động	314		255.804.985	548.021.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	V.11	1.221.936	49.928.783
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.724.221.705	69.755.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
II. Nợ dài hạn	330		-	3.125.300.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	-	3.125.300.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.929.662.959	154.760.306.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	266.929.662.959	154.760.306.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		197.999.940.000	115.499.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		197.999.940.000	115.499.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.956.000.000	2.600.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.399.317.426	36.284.575.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.284.575.234	6.207.828.885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.114.742.192	30.076.746.349
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.378.504.938	179.891.120
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.726.414.837	161.932.400.292

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Cao Thị Minh Nguyệt



Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
 P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.894.668.972	32.400.100.000	40.474.992.795	43.319.385.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.894.668.972	32.400.100.000	40.474.992.795	43.319.385.714
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.588.064.058	17.571.269.452	31.829.718.323	24.004.319.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.306.604.914	14.828.830.548	8.645.274.472	19.315.066.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.658.790	397.641	455.581.254	832.718
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.224.901.912	2.692.387.660	1.447.861.972	6.198.521.708
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	23.038.730	-	30.511.457	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1.706.214.760	680.720.175	2.745.700.631	1,055.070.923
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.365.108.302	11.456.120.354	4.876.781.666	12.062.306.692
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	2.352.829.022	3.022.840	2.352.829.022
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.575.764	22.100.309	12.291.924	22.100.309
14. Lợi nhuận khác	40		(7.575.764)	2.330.728.713	(9.269.084)	2.330.728.713
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.357.532.538	13.786.849.067	4.867.512.582	14.393.035.405
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		452.594.444	739.750.377	554.156.572	739.750.377
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.904.938.094	13.047.098.690	4.313.356.010	13.653.285.028

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
 P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		1.707.911.952	13.047.411.747	3.114.742.192	13.653.598.085
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		1.197.026.142	(313.057)	1.198.613.818	(313.057)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	147	1.581	218	1.655
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8				

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Phạm Thị Bích Liên

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74.579.774.156	49.784.852.128
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(228.613.324.018)	(42.637.783.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.579.590.352)	(732.973.493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(19.385.707)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(947.208.664)	(236.739.720)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.741.273.860	19.627.838.050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.715.309.216)	(4.473.149.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.534.384.234)	21.312.659.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		7.518.000.000	(850.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.037.712.330	-
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		4555.712.330	(850.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120.482.000.000	880.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120.482.000.000	(19.120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.503.328.096	1.342.659.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.393.163.476	4.776.186.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.896.491.572	6.118.846.070

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Cao Thị Minh Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 16 ngày 08/02/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty trên báo cáo tại thời điểm công bố báo cáo này vốn điều lệ của công ty là 197.999.940.000 đồng, được chia làm 19.799.994 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng ; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện....

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 5

Số lượng Các Công ty con được hợp nhất: 5

Số lượng Các Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế..	4.800.000.000	100%
Công ty cổ phần Công Nghệ Cao Y Tế và Môi Trường Hạ Long Tokyo	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	50.000.000.000	99%
Công ty TNHH Vinam Vũng Áng	Hoạt động chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh chế biến bảo quản thực phẩm.	11.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	30.000.000.000	70%
Công ty cổ phần công nghệ cao G7	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.	50.000.000.000	99%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.358.596.035	4.588.209.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.537.895.537	11.507.571.718
Cộng	26.896.491.572	16.095.781.216

CÔNG TY CP VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tầng 6, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	35.799.713	39.713	35.799.713	39.713
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (5.000.000 CP)	35.799.713	39.713	35.799.713	39.713
		(35.760.000)		(35.760.000)

(*) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn Quốc tế AIKO	-	-	-	17.990.555.213
Công ty JW/B	-	-	-	4.133.088.990
Công ty CP Trang Thiết Bị Y Tế Phương Nam	4.152.366.585	4.152.366.585	4.152.366.585	4.620.000.000
Công ty CP SXKD Dược và TTB Y Tế Việt Mỹ	9.000.660.000	9.000.660.000	9.000.660.000	
Khác	1.695.036.009	1.695.036.009	1.695.036.009	
Cộng	14.848.062.594	14.848.062.594	14.848.062.594	26.743.644.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên	29.920.304.480	33.100.000.000
Công ty CP CK Trung Tân	-	338.910.000
Công ty TNHH 1 Thành Viên Bắc Cường	-	
Công ty TNHH Thiết bị Y Học Nhật	-	220.000.000
Công ty CP Đầu Tư LOU	96.000.000.000	4.600.297.860
Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Phương Đông	11.810.000.000	-
Công ty TNHH Môi Trường Y Tế Công Nghệ Cao	37.000.000.000	
Đối tượng khác	2.091.886.100	65.000.000
Cộng	176.822.190.580	38.324.207.860

5. Phải thu khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
Phải thu khác	16.061.918.208	2.260.030.495
Cộng	16.061.918.208	2.260.030.495
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	-	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	
Hàng hóa	21.476.788.229	23.037.573.474
Cộng	21.476.788.229	23.037.573.474

7. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	96.295.904	98.642.562
Cộng	96.295.904	98.642.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Dài hạn

Chi phí khác	27.524.112	65.391.055
Cộng	27.524.112	65.391.055

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang	2.845.162.035	2.845.162.035
Lắp đặt hệ thống Pacs BV Tân Châu	6.090.503.830	6.090.503.830
Lắp đặt máy tiết trùng Vinam Vũng Áng	1.187.391.296	1.187.391.296
Cộng	10.123.057.161	10.123.057.161

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Leopard	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại AT&T	2.262.035.284	2.262.035.284		
Công ty CP SXKD Dược và TTB Y tế Việt Mỹ	9.000.660.000	9.000.660.000		
Công ty CP Nhật Phú Nguyên	109.862.500	109.862.500		
Phải trả các đối tượng khác	2.440.459.685	2.440.459.685		
Cộng	13.863.017.469	13.863.017.469	50.000.000	50.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2021
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	261.805.097	94.186.924	261.805.097	94.186.924
Thuế thu nhập DN	2.175.077.972	554.156.572	947.208.664	1.782.025.880
Thuế thu nhập cá nhân	847.111.817	56.644.213	872.576.007	31.180.023
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	3.283.994.886	715.987.709	2.092.589.768	1.907.392.827

11. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	2.724.221.705	69.755.137
Cộng	2.724.221.705	69.755.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa	-	2.578.500.000
Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt	-	546.800.000
Cộng	-	3.125.300.000

13. Vốn chủ sở hữu

a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cá nhân	197.999.940.000	100	115.499.940.000	100
Cộng	197.999.940.000	100	115.499.940.000	100

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	197.999.940.000	82.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	197.999.940.000	82.500.000.000

c Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.799.994	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.799.994	8.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.799.994	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.799.994	8.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.799.994	8.250.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng	25.894.668.972	34.400.100.000
Cộng	25.894.668.972	34.400.100.000

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	19.588.064.058	17.571.269.452
Cộng	19.588.064.058	17.571.269.452

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.658.790	397.641
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Cộng	12.658.790	397.641

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.224.901.912	2.692.387.660
Chi phí tài chính khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cộng	1.224.901.912	2.692.387.660
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	23.038.730	-
Cộng	23.038.730	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	860.115.939	526.939.029
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.178.553	149.075.085
Chi phí khác	10.920.268	4.706.061
Cộng	1.706.214.760	680.720.175
6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	296	2.352.829.022
Cộng	296	2.352,829.022
7. Chi phí khác	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí khác	7.575.764	22.100.309
Cộng	7.575.764	22.100.309
8. Lãi trên cổ phiếu	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2.904.938.094	13.047.098.690
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.454.690	8.250.000
Lãi trên cổ phiếu	149	1.581

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Cao Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021